

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		So sánh	
		Tỉnh giao	Xã giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>165.204</b>	<b>165.204</b>	<b>0</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>26.847</b>	<b>26.847</b>		100
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	26.847	26.847		100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	<b>138.357</b>	<b>138.357</b>		100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	138.357	138.357		100
-	Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>165.204</b>	<b>165.204</b>		100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	165.204	165.204		100
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nội dung thu/ Đơn vị	Dự toán năm 2026	HĐND Xã giao	Trong đó			Ghi chú
				NS TW	NS tỉnh	NS xã	
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP</b>	<b>28.257</b>	<b>28.257</b>	<b>315</b>	<b>1.095</b>	<b>26.847</b>	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	22.050	22.050	0	0	22.050	
2	Thuế thu nhập cá nhân	400	400	0	0	400	
3	Lệ phí trước bạ	2.300	2.300	0	0	2.300	
4	Thu phí, lệ phí	873	873		560	313	
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản</i>	<i>800</i>	<i>800</i>		<i>560</i>	<i>240</i>	
5	Thu khác ngân sách	200	200	0	0	200	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4	4	0	0	4	
7	Thu từ đất công ích, hoa lợi công sản	330	330	0	0	330	
8	Thu tiền sử dụng đất	2.100	2.100	315	535	1.250	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI  
NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>165.204</b>		<b>165.204</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>165.204</b>		<b>165.204</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	-		-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>160.650</b>		<b>160.650</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>	<b>104.892</b>		<b>104.892</b>
	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí chi lương, các chính sách theo lương, thăng hạng,...)	83.567		83.567
	<i>-Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	344		344
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	3.800		3.800
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP( thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ)	4.198		4.198
	- KP Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	164		164
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT	388		388
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	28		28
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Khuyến học theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐND	344		344
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020, Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 14/11/2016	60		60
	- Kinh phí chi khác (bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng; khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục; kinh phí trung tâm học tập cộng đồng; học bạ số,...)	1.543		1.543
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà lớp học	9.000		9.000
	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	981		981
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>3.971</b>		<b>3.971</b>

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm,...)	3.228		3.228
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	243		243
	Chi cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, chi khác,.....	500		500
	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	100		100
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường</b>	<b>6.258</b>		<b>6.258</b>
	Lập quy hoạch chung xã Chiềng Mung đến năm 2045; Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	750		750
	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị	120		120
	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính xã	230		230
	Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	-		-
	Kinh phí cho các hoạt động về bảo vệ môi trường	265		265
	Thu gom rác theo chỉ thị số 25/CT-TTg	550		550
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông; Đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư; Phát triển quỹ đất,...	2.240		2.240
	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông (Đường huyện chuyển xã quản lý, đường liên xã; 15 triệu đồng/km/năm)	608		608
	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông (Đường xã quản lý; 02 triệu đồng/km/năm)	157		157
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,...)	1.253		1.253
	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	158		158
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	84		84
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình</b>	<b>1.005</b>		<b>1.005</b>
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ	84		84
	Kinh phí hỗ trợ quảng bá văn hoá, du lịch	100		100
	Kinh phí hỗ trợ truyền truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc; kinh phí nhuận bút,...	100		100
	Mua sắm máy móc, trang thiết bị, vật tư... cho hoạt động truyền thông văn hoá; tổ chức các hoạt động hội thi, hội diễn,...	721		721
	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	127		127
<b>5</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>14.088</b>		<b>14.088</b>
	Kinh phí nhóm liên gia tự quản	124		124
	Kinh phí phòng chống ma tuý theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	96		96
	Chi trợ cấp hưu cán bộ xã, mai táng phí	1.168		1.168
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ; người có uy tín; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	180		180
	Kinh phí phòng chống, kiểm soát dịch bệnh, khun độc, khử trùng,.....	244		244

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	8.460		8.460
	- Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (chi trợ cấp ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng; chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, công tác quản lý,...)	2.505		2.505
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	103		103
	<i>Tiết kiệm chi để thực hiện CCTL ( để tại ngân sách xã); số tiền: 1208.174.000 đồng)</i>			
<b>6</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>25.588</b>		<b>25.588</b>
	Kinh phí tự chủ (Luong, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm,...)	14.736		14.736
	- Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL	237		237
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	940		940
	KP thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, bản và kinh phí hoạt động của đoàn thể xã ( bao gồm cả kinh phí đóng BHXH, BHYT theo luật BHXH)	6.622		6.622
	KP thực hiện QĐ 99/QĐ-TW; QĐ 169/QĐ-TW	700		700
	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	420		420
	KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	320		320
	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	20		20
	Kinh phí, khám sức khỏe, Phụ cấp Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	596		596
	Các khoản chi khác: KP HD HĐND, kỳ họp HĐND xã, hội nghị, giải quyết đơn thư, nâng cấp phần mềm MISA và QLTS, các BCĐ, công tác phí, Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng; Kinh phí thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; các ban chỉ đạo, nâng cấp phần mềm, chữ ký số, chuyển đổi số, hệ thống tatmit ...)	1.651		1.651
	- Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL	123		123
<b>7</b>	<b>Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại</b>	<b>4.517</b>		<b>4.517</b>
	HL DQTV, GDQP Đương 4,5, diễn tập, tuyển quân năm 2026, công tác khám nghĩa vụ quân sự năm 2026; Kinh phí in giấy chứng nhận an toàn trật tự; kinh phí các hội nghị, hội thao, diễn tập,... các hoạt động tổ chức hoạt động an ninh quốc phòng	1.004		1.004
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La,...	2.637		2.637
	Kinh phí trách nhiệm DQTV, thâm niên, đặc thù	876		876
<b>8</b>	<b>Chi khác</b>	<b>331</b>		<b>331</b>
	<i>Trong đó: Tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	<i>317</i>		<i>317</i>
<b>9</b>	<b>Chi từ nguồn thu từ đất</b>	<b>1.250</b>		<b>1.250</b>
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.304</b>		<b>3.304</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>165.204</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>165.204</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>160.650</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	104.892
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi an ninh - quốc phòng	4.517
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.971
-	Chi sự nghiệp văn hóa -TDĐT-TTTH	1.005
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	6.258
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.588
-	Chi bảo đảm xã hội	14.088
-	Chi khác ngân sách	331
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.250</b>
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.304</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>VII</b>	<b>Chi từ quỹ đất công ích</b>	
<b>VIII</b>	<b>Chi chương trình MTQG</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	





**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa - TDTT-TTTH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	6	7	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>158.292,724</b>	<b>104.073,898</b>	<b>0,000</b>	<b>4.517,000</b>	<b>3.971,000</b>	<b>1.005,000</b>	<b>0,000</b>	<b>6.258,000</b>	<b>3.005,801</b>	<b>1.915,199</b>	<b>25.588,000</b>	<b>12.879,826</b>	<b>0,000</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	7.335,600										7.335,600		
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	4.471,405										4.471,405		
3	Văn phòng HĐND - UBND	13.132,102			4.217,000							7.746,985	1.168,117	
4	Phòng Kinh tế	16.278,795	9.000,000						4.921,000	3.005,801	1.915,199	2.254,873	102,922	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.755,345	4.047,295				84,000					2.479,030	11.145,020	
6	Trung tâm hành chính công	1.300,107										1.300,107		
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.258,000					921,000		1.337,000					
8	Trạm Y tế xã	4.250,367				3.971,000							279,367	
9	Trường Mầm non Mường Bon	6.671,930	6.671,930											
10	Trường Mầm non Mường Bằng	8.002,113	8.002,113											
11	Trường Mầm non Chiềng Mung	12.854,241	12.854,241											
12	Trường TH-THCS Mường Bon	14.434,675	14.434,675											
13	Trường TH-THCS Mường Bằng	19.129,061	19.129,061											
14	Trường TH-THCS Chiềng Mung	17.333,003	17.333,003											
15	Trường TH-THCS Hoàng Văn Thụ	12.601,580	12.601,580											
16	Công an xã Mường Bon	484,400			300,000								184,400	





